Sở Công thương
Tỉnh Trà Vinh
15-07-2020 15:25:10 +07:00

Phụ lục 2. SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP-HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo báo cáo số: 510 /BC-SCT ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Sở Công Thương)

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	ƯTH GIAI ĐOẠN 2016-2020	DỰ KIẾN TỪNG NĂM					DỰ KIẾN THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2021-2025
				2021	2022	2023	2024	2025	
I	**CÔNG NGHIỆP**								
1	**Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh năm 2010**	**Tỷ đồng**	**124,15**	**54.971,00**	**65.252,00**	**73.393,00**	**79.360,00**	**83.460,00**	**113,02**
-	Công nghiệp khai khoáng	Tỷ đồng	70,67	13,00	14,00	14,30	15,00	16,60	103,47
-	Công nghiệp chế biến, chế tạo	Tỷ đồng	106,37	20.477,00	24.140,00	28.248,70	31.165,00	34.810,35	113,65
-	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí.	Tỷ đồng	174,48	34.237,00	40.828,00	44.770,00	47.730,00	48.036,00	112,50
-	Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	Tỷ đồng	111,04	244,00	270,00	360,00	450,00	597,05	119,99
2	**Một số sản phẩm chủ yếu:**		-						
-	Thủy sản đông lạnh	Tấn	94,70	10.800,00	11.650,00	13.636,00	15.580,00	19.480,00	120,09
-	Đường kết	Tấn	88,43	18.000,00	18.600,00	19.000,00	19.500,00	20.000,00	105,92
-	Than hoạt tính	Tấn	109,68	7.800,00	8.200,00	8.500,00	9.150,00	11.000,00	106,58
-	Thuốc viên các loại	Tr.viên	101,89	2.352,00	2.744,00	3.136,00	3.528,00	3.920,00	126,71
-	May mặc (Quần áo các loại)	1000chiếc	155,50	19.488,00	22.736,00	25.984,00	29.230,00	32.480,00	132,34
-	Thảm dệt các loại	1000m2		2.300,00	2.800,00	3.150,00	3.450,00	3.650,00	112,48
-	Nước sinh hoạt	1000m3		26.250,00	27.000,00	28.600,00	29.300,00	30.000,00	103,30
-	Gạo xay xát	Tấn	100,79	250.000,0	300.000,0	325.000,0	350.000,0	400.000,0	110,88
-	Gia công mạng điện	1000 bộ	115,67	10.000,00	11.470,00	12.200,00	13.300,00	14.800,00	110,96
-	Sản xuất túi xách các loại	1000cái	111,06	3.725,00	4.525,00	5.350,00	6.200,00	7.000,00	119,90

-	Giày thành phẩm	1000 đôi	75,22	12.000,00	13.000,00	14.500,00	15.000,00	15.500,00	106,55
-	Sản lượng điện thương phẩm	Tr. Kwh	110,37	1.300,00	1.360,00	1.500,00	1.660,00	1.750,00	109,05
-	Sản lượng điện sản xuất	Tr. Kwh	176,49	29.828,00	31.897,00	34.977,00	37.289,00	37.528,00	112,35
II	**DỊCH VỤ**								
	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (giá hiện hành)	**Tỷ đồng**	**113,04**	**39.837,00**	**47.375,00**	**56.180,00**	**65.530,00**	**74.850,00**	**117,00**
	Trong đó:								
-	Bán lẻ hàng hoá	Tỷ đồng	111,95	25.000,00	29.200,00	34.500,00	40.600,00	47.000,00	116,61
-	Dịch vụ lưu trú, ăn uống	Tỷ đồng	113,36	7.920,00	9.500,00	11.230,00	12.800,00	14.500,00	116,70
-	Du lịch lữ hành	Tỷ đồng	126,01	52,00	78,00	100,00	130,00	150,00	134,56
-	Dịch vụ khác	Tỷ đồng	117,38	6.865,00	8.597,00	10.350,00	12.000,00	13.200,00	118,71
III	**HẠ TẦNG CÔNG NGHIỆP-THƯƠNG MẠI**								
-	Số hộ được sử dụng điện phát triển mới	Hộ	14.217	279.968	283.095	286.849	291.353	296.757	16.789
-	Tỷ lệ hộ được sử dụng điện	%	99,00	99,20	99,30	99,40	99,50	99,60	99,60
-	Tỷ lệ hộ dân sử dụng điện thường xuyên, an toàn	%	98,20	98,40	98,50	98,60	98,70	98,80	98,80
-	Số xã có chợ xã, liên xã	xã	73	73	73	73	73	75	75
-	Tỷ lệ xã có chợ xã, liên xã	%	85,88	85,88	85,88	85,88	85,88	88,23	88,23